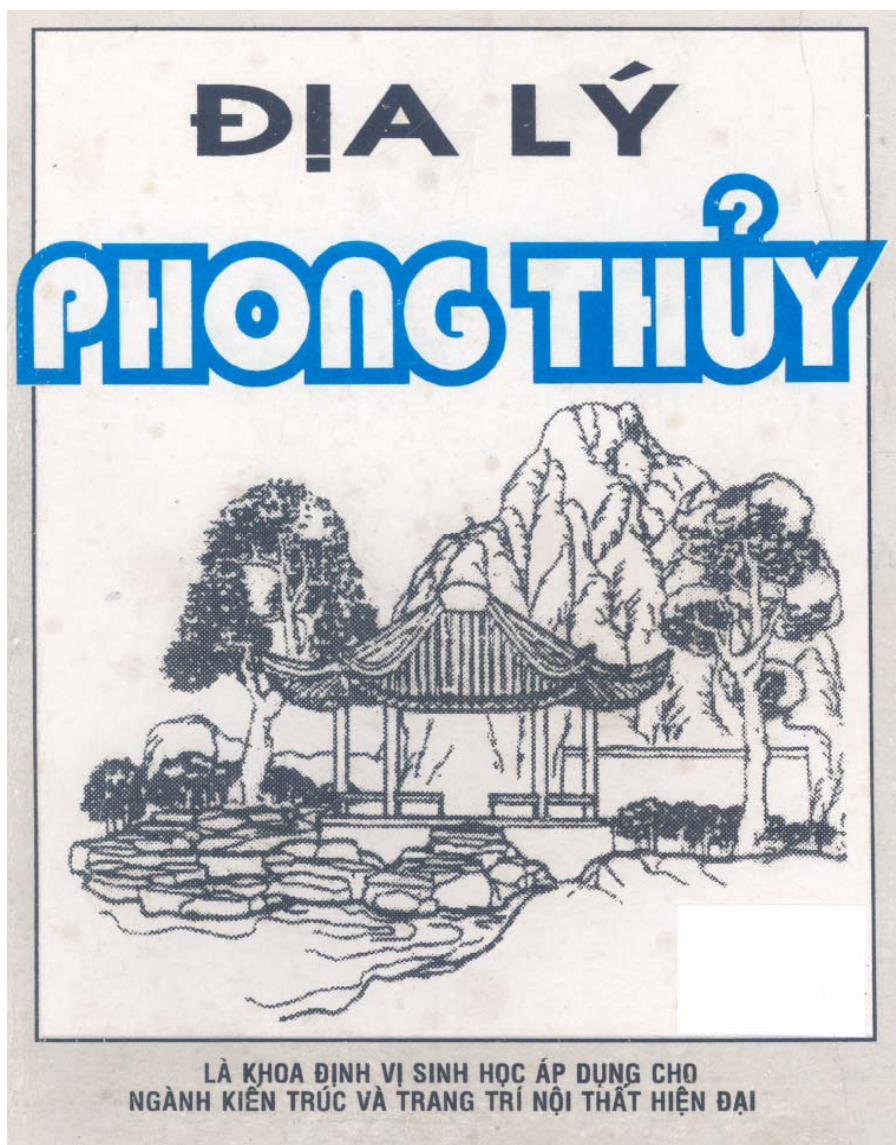


TRẦN VĂN HẢI
TỦ SÁCH SINH HỌC NĂM 1992

**TẬP 8. THỰC HÀNH THUẬT PHONG
THỦY. CHUYÊN ĐỀ CHO CHỦ NHÀ
MẠNG KHÔN**



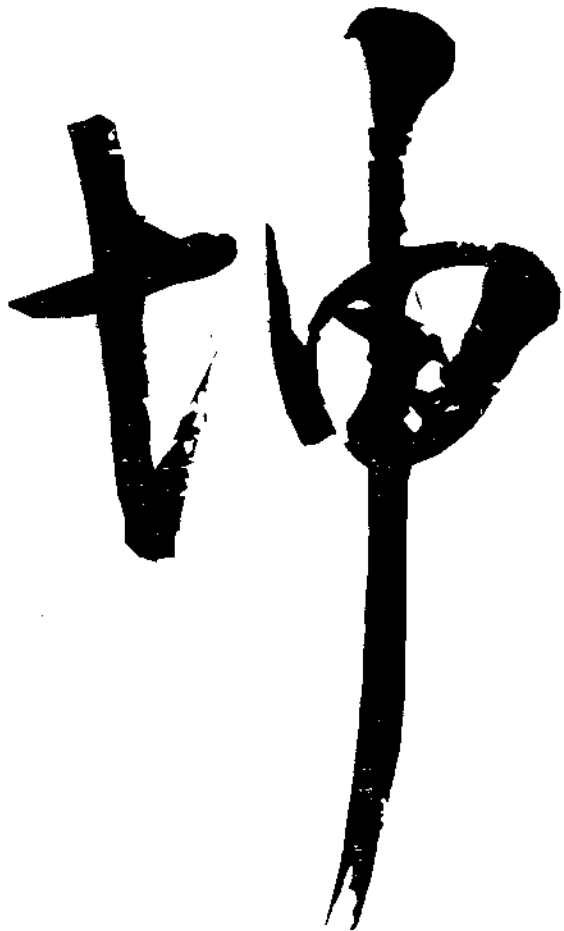
TRẦN VĂN HẢI

NGUYÊN TRƯỞNG BAN SOẠN THẢO CHƯƠNG TRÌNH HUẤN LUYỆN
KHOA ĐỊA LÝ PHONG THỦY VIỆT NAM QUỐC TỰ SÀI GÒN NĂM 1972

**THỰC HÀNH THUẬT
PHONG THỦY
CHUYÊN ĐỀ CHO CHỦ NHÀ MẠNG
KHÔN**

Sách in từng tập bằng máy vi tính giá thành cao
nên không bán chỉ làm quà tặng cho các thân hữu

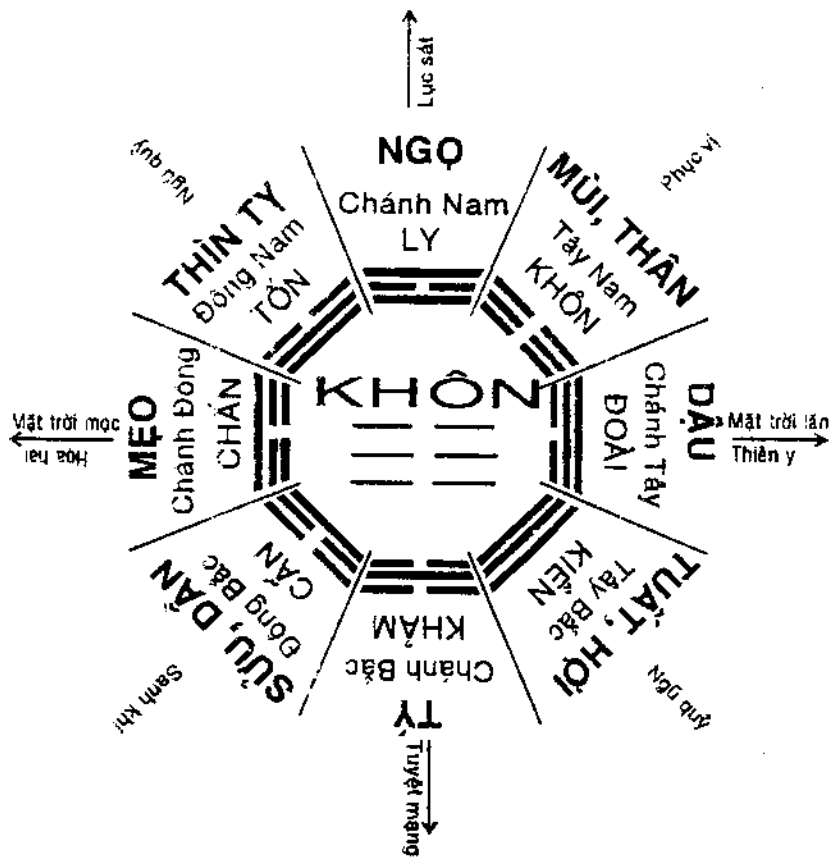
1992



KHÔN VI ĐỊA
ĐẤT

CHUYÊN ĐỀ LY GIẢI CÁC SINH HOẠT TẠI NỘI THẤT CỦA CHỦ NHÀ MẠNG

KHÔN





Chú ý : Ô 1 - theo chiều mũi tên dành cho HƯỚNG ĐẶT BẾP .
 Còn HƯỚNG XÂY NHÀ thuộc chiều mũi tên của Ô 2.
 Ví dụ : Tuổi Hợi đặt bếp hướng Đông Tuổi Tý tuổi Sửu
 đặt hướng Đông Bắc. Xây nhà hướng Tây với tuổi Hợi.

BIỂU TƯỢNG VẠN VẬT SỞ THUỘC CUNG KHÔN

Những điều nói trong "Tượng Loại Vạn Vật" là tượng vật của quẻ thuận. Nhiều người thắc mắc hỏi: khi quẻ thượng và quẻ hạ không giống nhau thì làm thế nào, làm sao? (gặp trường hợp này phải xem quẻ trên là quẻ gì, quẻ dưới là quẻ gì, đoán việc gì, sau đó xem mỗi quẻ chủ tượng gì, như vậy là được. Ví dụ: Đoán về ăn uống được quẻ "Tụng" (䷌) quẻ Kiến của quẻ thượng trong tượng vật của thức ăn là vật gì, quẻ Khảm của quẻ hạ trong tượng vật của thức ăn là vật gì, như thế là trong bàn ăn có những món gì sẽ rất rõ ràng. Đối với quẻ hồ, quẻ biển cũng làm như vậy. Tượng quẻ khác cũng vậy, trong việc nghiên cứu về chuyên đề tượng loại vạn vật, chúng ta cần lưu ý các điều sau đây:

- 1/ Giao thời giữa tháng 9 và tháng 10 mùa thu, chuyển từ tháng, năm: Tuất sang Hợi, giờ ngày tháng năm của ngũ kim nghĩa là tháng 9 là Tuất, tháng 10 là Hợi, quẻ Kiến chính ở ngôi này, cho nên thời gian ứng sự của quẻ này có thể đoán định vào các năm, tháng, ngày, giờ Tuất, Hợi. Giờ ngày tháng năm của ngũ kim là: "ngũ kim" là chỉ "kim" trong ngũ hành, tức thời gian ứng sự của quẻ Kiến, có thể đoán giờ ngày tháng

Chuyên Đề Mang Khôn

thành sự (các quẻ khác cách giải thích cũng như vậy).

2/ Ngôi hàng 1, 4, 9: quẻ Kiến vượng tướng ở tháng một, tháng 4, tháng 9 là kim, là chính ngôi của quẻ Kiến, ngôi hàng 1, 4, 9 tức người đó là con đầu (một) hoặc thứ tư, hoặc thứ 9, các quẻ khác cách nói cũng như thế.

3/ Số 1, 4, 9: có nghĩa là lệnh 9 của tháng giêng, tháng tư hoặc số là 1, hoặc số 4, hoặc 9 hoặc là 149 : cụ thể là bao nhiêu phải tùy sự việc mà đoán. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự.

4/ Tháng Thìn-Tuất Sửu Mùi, ngày giờ tháng năm: Mùi Thân: quẻ Khôn ngũ hành thuộc Thổ, gặp tháng Thổ, Thìn Tuất Sửu Mùi thì vượng. Thời gian ứng sự của nó có thể đoán vào tháng năm hoặc ngày giờ Thìn Tuất Sửu Mùi. Vị thân là phương vị của quẻ Khôn nên còn có thể đoán quẻ Khôn vào tháng năm hoặc ngày giờ Mùi Thân. Các quẻ khác cách nói cũng tương tự. Dưới đây là các biểu tượng vạn vật thuộc sắp xếp theo mẫu tự.

ĂN UỐNG

[Ăn uống] : thịt trâu, món ăn sang và vừa, vị ngọt, vị dân già, vị ngũ cốc, món ăn mâm măng; vật thuộc về lòng (ruột, tim, gan ...)

BÁT MÔN TIỂU ĐỘN

Bát môn là tám cung, tám cửa: Khâm, Cấn, Chấn, Tốn,

Chuyên Đề Mang Khôn

Ly, Khôn, Đoài, Kiến, Hưu, Sanh, Thương, Đổ, Kiến, Tử, Kình, Khai.

Đối với cung Khôn thuộc Tử môn sở thuộc 9 ngày: Đinh Mão, Mậu Thìn, Kỷ Tỵ, Ất Mão, Bính Thìn, Đinh Tỵ, Tân Mão, Nhâm Thìn, Quý Tỵ. Không nên xuất hành vì trăm việc đều xấu.

BỆNH TẬT

[Bệnh tật] : bệnh ở bụng, bệnh ti vi, ăn uống chậm tiêu, ăn không tiêu.

BÓI KIỂU

Trong phạm vi Bói Kiểu quả Khôn ứng về Hôn nhân, việc vợ chồng tốt hay xấu.

CẦU DANH

[Cầu danh] : có danh, hợp với phương Tây Nam hoặc hợp với chức thầy giáo, người coi giữ đất, mùa xuân không thành.

CẦU TÀI

[Cầu tài] : có lợi, hợp với có lợi trong việc đất đai, lợi về vật nặng, hàng rẻ tiền, trong tỉnh có tiền, mùa xuân không được tiền, trong nhiều tìm được lợi.

CHỮ SỐ

[Chữ số] : tám, năm, mười. (Có thể tháng 8, tháng 5, tháng 10; hoặc số 8, 5, 10; hoặc 850, tùy vào việc mà đoán).

MƯU SỰ

[Mưu sự] : lợi về cầu mưu, cầu mưu ở bên cạnh láng giềng, cầu mưu trong tỉnh, mùa xuân không thuận hoặc cầu mưu ở phụ nữ.

NGŨ SẮC

[Ngũ sắc] : vàng, đen.

NGŨ VỊ

[Ngũ vị] : ngọt.

NHÀ CỬA

[Nhà cửa] : phương Tây Nam, thôn điền. ều ngoài đồng, nhà thấp bé. Đất bạc thang, nhà kho.

NHÀ Ở

[Nhà ở] : yên ổn, nhiều âm khí, được vào mùa xuân không yên.

NHÂN VẬT

[Nhân vật] : mẹ già, mẹ kế, nông phu, người nông thôn, người binh thương, người phụ nữ già, người bụng to.

PHẦN MỘ

[Phần mộ] : hợp với hướng Tây Nam, đất bằng phẳng, quang đãng. Gắn liền dã, hợp với mai táng chỗ thấp, mùa xuân không được táng.

PHƯƠNG HƯỚNG

[Phương hướng] : Tây Nam

SINH ĐẼ

[Sinh đẻ] : dễ đẻ, mùa xuân khó đẻ, tổn thất hoặc bất lợi cho mẹ, ngôi hợp với phương Tây Nam.

TÍNH CÁCH

[Tính cách] : biến lộn, nhu thuận, nhu nhược, nhiều người, tiểu nhân.

TÍNH VẬT

[Tính vật] : vật vuông, vật mềm, vải, tơ gấm, ngũ cốc, binh khí, riêu, đồ đất.

THÂN THỂ

[Thân thể] : bụng, lá lách, thịt, dạ dày.

THIÊN THỜI

[Thiên thời] : mây đen, mù, sương.

THỜI GIAN

[Thời gian] : tháng, Thìn, Tuất, Sửu, Mùi, giờ, ngày, tháng, năm, Mùi Thân, ngày, tháng : tám, năm, mười (4).

XUẤT HÀNH

[Xuất hành] : có thể đi, hợp với phía Tây Nam, hợp với về nông thôn, hợp với đi bộ, mùa xuân không hợp.